

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI  
VINACONEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Ủy viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



 **Nguyễn Văn Hiệp**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Số: 505 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài chưa thanh lý hợp đồng hay không. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 05 tháng 3 năm 2018*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.934.531.113</b>	<b>113.481.165.989</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.635.417.640</b>	<b>17.611.303.958</b>
1. Tiền	111	4	18.635.417.640	17.611.303.958
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.051.912.754</b>	<b>34.268.742.433</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.219.737.737	3.054.472.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	436.209.022	26.622.563.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.395.965.995	4.591.706.906
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>6.014.050.753</b>	<b>4.263.365.840</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.014.050.753	4.263.365.840
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.233.149.966</b>	<b>7.337.753.758</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.366.668	34.877.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.215.783.298	7.302.876.170
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.404.303.847</b>	<b>65.102.095.605</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.050.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.050.000.000	1.300.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.640.953.311</b>	<b>23.114.801.594</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.640.953.311	23.114.801.594
- Nguyên giá	222		37.415.428.399	35.603.282.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.774.475.088)	(12.488.481.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>27.470.871.257</b>	<b>28.418.439.941</b>
- Nguyên giá	231		36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.306.883.925)	(8.359.315.241)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.242.479.279</b>	<b>12.242.479.279</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.242.479.279	2.242.479.279
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	10.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>26.374.791</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	26.374.791
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>147.338.834.960</b>	<b>178.583.261.594</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.019.745.328</b>	<b>108.770.945.817</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.271.034.153</b>	<b>105.645.643.128</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.684.414.146	8.485.961.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.692.884.072	38.809.858.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.810.934.233	1.210.188.084
4. Phải trả người lao động	314		2.767.653.000	1.616.160.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.862.073.891	1.115.286.466
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	14.965.992.486	17.867.824.507
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	27.321.223.332	30.634.974.412
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	4.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.165.858.993	1.405.389.993
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.748.711.175</b>	<b>3.125.302.689</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	7.125.439.375	2.502.030.889
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	623.271.800	623.271.800
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>70.319.089.632</b>	<b>69.812.315.777</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>70.319.089.632</b>	<b>69.812.315.777</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.900.000.000	8.900.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.419.089.632	30.912.315.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		19.762.315.777	19.352.732.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.656.773.855	11.559.583.663
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>147.338.834.960</b>	<b>178.583.261.594</b>

**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Tiên Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	132.866.787.267	132.950.044.428
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		132.866.787.267	132.950.044.428
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	117.703.583.229	109.903.491.032
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.163.204.038	23.046.553.396
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.147.262.765	3.837.203.239
6. Chi phí tài chính	22	25	76.299.639	93.542.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.299.639	56.258.320
7. Chi phí bán hàng	25	26	1.545.816.520	1.215.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.559.295.202	16.682.478.624
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.129.055.442	8.892.735.615
10. Thu nhập khác	31	27	8.752.676.921	7.507.257.790
11. Chi phí khác	32		35.609.000	1.296.061.186
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.717.067.921	6.211.196.604
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.846.123.363	15.103.932.219
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.189.349.508	3.544.348.556
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.656.773.855	11.559.583.663
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.886	3.020



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14.846.123.363</b>	<b>15.103.932.219</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.233.562.730	3.299.841.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.812.634)	(652.037.263)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.726.681.784)	(3.185.165.976)
Chi phí lãi vay	06	76.299.639	56.258.320
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15.424.491.314</b>	<b>14.622.828.467</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.268.366.996	(23.026.699.425)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.750.684.913)	3.831.376.401
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.612.313.665)	5.043.818.114
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43.885.711	251.244.096
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.299.639)	(35.833.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.737.348.859)	(7.004.569.175)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.739.531.000)	(935.438.459)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.179.434.055)</b>	<b>(7.253.273.301)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.812.145.763)	(334.118.818)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.000.000.000)	(137.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	137.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.012.237.339	3.151.790.977
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.200.091.576</b>	<b>2.817.672.159</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.000.000.000	4.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.500.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.000.000.000)</b>	<b>(3.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.020.657.521</b>	<b>(7.435.601.142)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>17.611.303.958</b>	<b>24.899.298.610</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.456.161	147.606.490
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.635.417.640</b>	<b>17.611.303.958</b>

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 75 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 công ty liên kết. Cụ thể như sau:

	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Thương mại

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Số năm**

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Số năm**

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 46,25
--------------------------	------------

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	207.566.720	281.741.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.427.850.920	17.329.562.351
	<b>18.635.417.640</b>	<b>17.611.303.958</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>
<b>a. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>45.000.000.000</b>	-	<b>50.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	-	50.000.000.000	-
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2.242.479.279</b>	-	<b>12.242.479.279</b>	-
- Đầu tư vào công ty liên kết				
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam</i>	2.242.479.279	-	2.242.479.279	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel (VVF)</i>	-	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.202.562.203	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.936.686.371	660.481.387
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	1.543.265.754	857.293.141
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	1.271.007.013	189.548.008
Công ty Cổ phần Vimeco	711.045.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	484.685.273	695.494.000
Cục quản lý lao động ngoài nước	-	582.000.000
Các đối tượng khác	70.485.863	69.655.968
	<b>12.219.737.737</b>	<b>3.054.472.504</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>8.184.675.976</b>	<b>225.392.508</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	123.652.072	10.052.273.828
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	59.812.950	4.421.629.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco	-	4.602.121.016
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	-	2.866.622.330
Các đối tượng khác	252.744.000	4.679.916.249
	<b>436.209.022</b>	<b>26.622.563.023</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn		
Các khoản chi hộ	1.265.646.963	2.923.512.740
Phải thu lãi tiền gửi	597.861.111	883.416.666
Phải thu người lao động	1.254.620.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.277.837.921	784.777.500
<b>Cộng</b>	<b>4.395.965.995</b>	<b>4.591.706.906</b>
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	1.050.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>

(i) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm một khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	28.900.515	-	38.932.515	-
Công cụ, dụng cụ	93.905.839	-	227.569.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.891.244.399	-	3.996.863.584	-
<b>Cộng</b>	<b>6.014.050.753</b>	<b>-</b>	<b>4.263.365.840</b>	<b>-</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
Mua sắm trong năm	-	712.132.727	1.100.013.036	-	1.812.145.763
Số dư cuối năm	30.929.339.675	1.167.732.727	5.092.066.179	226.289.818	37.415.428.399
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	7.911.287.865	410.854.760	3.992.053.143	174.285.274	12.488.481.042
Trích khấu hao trong năm	2.137.229.792	47.980.520	76.389.794	24.393.940	2.285.994.046
Số dư cuối năm	10.048.517.657	458.835.280	4.068.442.937	198.679.214	14.774.475.088
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	23.018.051.810	44.745.240	-	52.004.544	23.114.801.594
Tại ngày cuối năm	20.880.822.018	708.897.447	1.023.623.242	27.610.604	22.640.953.311

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.577.538.038 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.425.161.143 VND).

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	36.777.755.182
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>36.777.755.182</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	8.359.315.241
Khấu hao trong năm	947.568.684
Số dư cuối năm	<u>9.306.883.925</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>28.418.439.941</u></b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>27.470.871.257</u></b>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội. Trong đó, Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là tài sản thuê tài chính theo hợp đồng thuê nhà giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ký ngày 12 tháng 9 năm 2008 với giá trị thuê là 28.486.818.182 VND trong thời hạn 46,25 năm.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.141.849.197	3.189.349.508	2.737.348.859	1.593.849.846
Thuế thu nhập cá nhân	68.338.887	685.165.350	536.419.850	217.084.387
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.210.188.084</b>	<b>3.877.514.858</b>	<b>3.276.768.709</b>	<b>1.810.934.233</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp	8.144.185.793	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	2.936.094.702	438.462.450
Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	1.723.325.638	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	1.466.613.491	802.476.707
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	306.263.000	670.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Môi trường Việt Nam	-	6.443.131.700
Các đối tượng khác	2.107.931.522	131.390.156
	<b><u>16.684.414.146</u></b>	<b><u>8.485.961.013</u></b>

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán.

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty cổ phần Vimeco	932.587.572	5.937.252.754
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	5.289.692.469
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH Một thành viên	-	2.050.423.800
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	25.164.622.130
Các khách hàng khác	760.296.500	367.867.500
	<b><u>1.692.884.072</u></b>	<b><u>38.809.858.653</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b><u>932.587.572</u></b>	<b><u>36.391.567.353</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	1.561.235.000	674.057.500
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	272.645.943	333.803.966
Các khoản trích trước khác	28.192.948	107.425.000
	<b><u>1.862.073.891</u></b>	<b><u>1.115.286.466</u></b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	14.717.892.486	17.666.564.871
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	248.100.000	104.896.000
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	-	96.363.636
<b>Cộng</b>	<b>14.965.992.486</b>	<b>17.867.824.507</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	7.125.439.375	2.502.030.889
<b>Cộng</b>	<b>7.125.439.375</b>	<b>2.502.030.889</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	12.649.296.555	12.656.640.555
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	2.049.641.280	10.879.075.843
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài	3.638.632.897	2.524.712.897
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	7.018.186.232	1.057.698.232
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.965.466.368	3.516.846.885
<b>Cộng</b>	<b>27.321.223.332</b>	<b>30.634.974.412</b>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	623.271.800	623.271.800
<b>Cộng</b>	<b>623.271.800</b>	<b>623.271.800</b>

(i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng.

Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá thận trọng khả năng hoàn trả phần công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000.000	8.900.000.000	28.121.359.461	<b>67.021.359.461</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.559.583.663	11.559.583.663
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.268.627.347)	(1.268.627.347)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>30.912.315.777</b>	<b>69.812.315.777</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.656.773.855	11.656.773.855
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>31.419.089.632</b>	<b>70.319.089.632</b>

**Cổ tức và các quỹ**

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

- Cổ tức được chia 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.500.000.000 VND

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp đến ngày 31/12/2017		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,21%	13.260.000.000	1.326.000	44,21%	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	130.000	4,33%	1.300.000.000	130.000	4,33%	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	210.600	7,02%	2.106.000.000	210.600	7,02%	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.333.400	44,45%	13.334.000.000	1.333.400	44,45%	13.334.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500.000.000 VND (2.500 VND/cổ phiếu) (2016: 2.500 VND/cổ phiếu).

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	66.000.000	66.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	242.000.000	330.000.000
<b>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>308.000.000</b>	<b>396.000.000</b>

**Ngoại tệ các loại**

Chi tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	230.411	42.003
- Euro	EUR	742	327
- Yên Nhật	JPY	322.434	57.245



**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

*Bảng cân đối kế toán*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	4.134.711.675	25.935.780.810	30.070.492.485
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			115.025.863.196
<b>Tổng tài sản</b>			<b>147.338.834.960</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	50.985.892.193	19.261.213.961	70.247.106.154
Nợ phải trả không phân bổ			6.772.639.174
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>77.019.745.328</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<u>Xuất khẩu lao động</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	4.121.133.823	33.091.898.111	37.213.031.934
Khoản đầu tư vào công ty liên kết			2.242.479.279
Tài sản không phân bổ			139.127.750.381
<b>Tổng tài sản</b>			<b>178.583.261.594</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	51.377.214.227	47.830.883.268	99.208.097.495
Nợ phải trả không phân bổ			9.562.848.322
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>108.770.945.817</b>

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<u>Xuất khẩu lao động VND</u>	<u>Thương mại VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Doanh thu thuần	27.505.169.422	105.361.617.845	132.866.787.267
Giá vốn bộ phận	19.257.416.412	98.446.166.817	117.703.583.229
Lợi nhuận gộp	8.247.753.010	6.915.451.028	15.163.204.038
Chi phí phân bổ	-	1.545.816.520	1.545.816.520
Chi phí không phân bổ			12.559.295.202
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>1.058.092.316</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			5.147.262.765
Chi phí tài chính			76.299.639
Lợi nhuận khác			8.717.067.921
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>14.846.123.363</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.189.349.508
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>11.656.773.855</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>21%</b>	<b>79%</b>	<b>100%</b>

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<u>Xuất khẩu lao động VND</u>	<u>Thương mại VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Doanh thu thuần	27.771.458.995	105.178.585.433	132.950.044.428
Giá vốn bộ phận	7.497.623.165	102.405.867.867	109.903.491.032
Lợi nhuận gộp	20.273.835.830	2.772.717.566	23.046.553.396
Chi phí phân bổ	3.677.083.000	1.215.000.000	4.892.083.000
Chi phí không phân bổ			13.005.395.624
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>5.149.074.772</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			3.837.203.239
Chi phí tài chính			93.542.396
Lợi nhuận khác			6.211.196.604
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>15.103.932.219</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.544.348.556
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>11.559.583.663</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>21%</b>	<b>79%</b>	<b>100%</b>

**21. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	101.043.409.965	99.259.413.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	25.807.064.704	27.771.458.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.016.312.598	5.919.172.398
	<b><u>132.866.787.267</u></b>	<b><u>132.950.044.428</u></b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b><u>91.785.265.326</u></b>	<b><u>86.864.669.562</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	97.498.598.133	96.364.886.100
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	17.805.257.376	7.497.623.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.399.727.720	6.040.981.767
	<b><u>117.703.583.229</u></b>	<b><u>109.903.491.032</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.264.281.278	95.748.811.316
Chi phí nhân công	13.834.649.580	13.397.482.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.233.562.730	3.299.841.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.052.959.869	7.154.964.687
Chi phí khác bằng tiền	5.317.622.309	4.205.138.925
	<b><u>133.703.075.766</u></b>	<b><u>123.806.238.495</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.726.681.784	3.185.165.976
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính (i)	1.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	920.580.981	652.037.263
	<b>5.147.262.765</b>	<b>3.837.203.239</b>

(i) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc hoàn tất thủ tục bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Vinacorex - Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng số 479/2016/TTBCBP-QLGS ký ngày 02 tháng 12 năm 2016.

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	76.299.639	56.258.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	37.284.076
	<b>76.299.639</b>	<b>93.542.396</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.545.816.520</b>	<b>1.215.000.000</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.545.816.520	1.215.000.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>12.559.295.202</b>	<b>16.682.478.624</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.742.066.100	11.803.974.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.101.062.099	1.157.998.717
Chi phí mua ngoài	4.716.167.003	3.720.505.507
	<b>14.105.111.722</b>	<b>17.897.478.624</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác (*)	8.752.676.921	7.507.257.790
	<b>8.752.676.921</b>	<b>7.507.257.790</b>

(\*) Thu nhập khác trong năm chủ yếu bao gồm số tiền 8.518.153.397 VND, là khoản tiền lương nhận hộ phải trả liên quan đến những người lao động được xem là bỏ trốn. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng liên quan thông qua việc đối chiếu, xác minh và các thủ tục cần thiết khác. Theo đó, Công ty không phải hoàn trả phần công nợ tồn đọng này cho người lao động và việc ghi nhận vào thu nhập khác là phù hợp.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.189.349.508	3.544.348.556
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.189.349.508</b>	<b>3.544.348.556</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	14.846.123.363	15.103.932.219
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.100.624.178	2.617.810.560
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.946.747.541	17.721.742.779
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.189.349.508	3.544.348.556

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2017 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>11.656.773.855</b>	<b>11.559.583.663</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	2.500.000.000
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.656.773.855</b>	<b>9.059.583.663</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>3.886</b>	<b>3.020</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2016. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2017, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản cam kết thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vimeco	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>91.785.265.326</b>	<b>86.864.669.562</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	65.208.317.116	78.134.686.563
Công ty Cổ phần Vimeco	14.193.673.709	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	12.061.774.501	4.050.093.044
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2	308.700.000	651.700.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	12.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7	-	4.028.189.955
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>-</b>	<b>161.784.400</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	161.784.400
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>3.640.750.000</b>	<b>3.640.000.000</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.315.750.000	3.315.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	325.000.000	325.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>8.184.675.976</b>	<b>225.392.508</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.202.562.203	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	1.271.007.013	189.548.008
Công ty Cổ phần Vimeco	711.045.260	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	61.500	1.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2	-	35.843.500
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>932.587.572</b>	<b>36.391.567.353</b>
Công ty Cổ phần Vimeco	932.587.572	5.937.252.754
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	25.164.622.130
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	5.289.692.469

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng của các thành viên Ban Giám đốc	2.819.109.000	1.910.266.000
Lương và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị	1.689.600.000	612.000.000



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018